

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUANG TRUNG

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 08 tháng 05 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột Shizu gold	Kg	5,40			4,74	0,67	275.400	1.304.019	183.141	
2	Gạo tẻ máy	Kg	27,10			23,95	3,15	25.200	603.540	79.380	
3	Cá Thu	Kg	8,50			8,10	0,40	252.000	2.041.200	100.800	
4	Thịt mỡ	Kg	7,20			5,79	1,41	149.100	863.289	210.231	
5	Su su	Kg	10,00			8,80	1,20	21.000	184.754	25.246	
6	Cà rốt	Kg	5,00			4,40	0,60	27.300	120.090	16.410	
7	Thịt lợn nạc	Kg	1,50			1,32	0,18	163.800	216.162	29.538	
8	Tôm nót	Kg	0,50			0,44	0,06	296.100	130.252	17.798	
9	Hành củ tươi	Kg	0,50			0,44	0,06	73.500	32.332	4.418	
10	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.543	757	
11	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	79.800	14.041	1.919	
12	Rau mùi tàu	Kg	0,20			0,18	0,02	63.000	11.085	1.515	
13	Súp	Kg	0,35			0,31	0,04	29.160	8.979	1.227	
14	Hạt nêm	Kg	0,20			0,18	0,02	90.720	15.963	2.181	
15	Nước mắm loại 1	Kg	0,50			0,44	0,06	28.080	12.352	1.688	
16	Dầu thực vật	Kg	1,40			1,23	0,17	72.360	89.125	12.179	
17	Gạo tẻ máy	Kg	2,90			2,90		25.200	73.080		
18	Gạo nếp cái	Kg	2,60			2,60		37.800	98.280		
19	Thịt bò loại 1	Kg	2,50			2,50		294.000	735.000		
20	Thịt mỡ	Kg	3,00			3,00		149.100	447.300		
21	Bí ngô	Kg	3,50			3,50		31.500	110.250		
22	Gạo tẻ máy	Kg	0,60				0,60	25.200		15.120	
23	Gạo nếp cái	Kg	0,40				0,40	37.800		15.120	
24	Thịt bò loại 1	Kg	0,50				0,50	294.000		147.000	
25	Tôm nót	Kg	0,50				0,50	296.100		148.050	
26	Bí ngô	Kg	0,50				0,50	31.500		15.750	
27	Súp	Kg	0,15			0,13	0,02	29.160	3.848	526	
28	Hạt nêm	Kg	0,10			0,09	0,01	90.720	7.981	1.091	
29	Dầu thực vật	Kg	0,60			0,53	0,07	72.360	38.197	5.219	
30	Đậu xanh (hạt)	Kg	1,50			1,45	0,05	52.500	76.125	2.625	
	Cộng								7.242.788	1.038.928	
	Tổng cộng								8.281.716		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

Thúy
Phạm Thị Phương Thúy

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUANG TRUNG

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 08 tháng 05 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 360

- 3 tuổi: 315

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 315

- 4 tuổi:

+ Nhà trẻ: 45

- Cơm nát:

- 5 tuổi:

- Cơm thường:

45

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột Shizu gold	4,74	0,67	4,74	0,67	1.278,5	179,6			1.231,1	172,9			1.799,3	252,7	23.390,9	3.285,1
2	Gạo tẻ máy	23,95	3,15	23,95	3,15			1.892,1	248,9			239,5	31,5	18.178,1	2.390,9	82.388,0	10.836,0
3	Cá Thu	8,10	0,40	5,27	0,26	958,2	47,3			542,3	26,8					8.739,9	431,6
4	Thịt mỡ	5,79	1,41	5,67	1,38	822,8	200,4			2.116,5	515,4					22.356,3	5.444,3
5	Su su	8,80	1,20	7,04	0,96			56,3	7,7			7,0	1,0	253,4	34,6	1.337,3	182,7
6	Cà rốt	4,40	0,60	3,94	0,54			59,1	8,1			7,9	1,1	307,1	42,0	1.535,4	209,8
7	Thịt lợn nạc	1,32	0,18	1,29	0,18	245,7	33,6			90,5	12,4					1.797,7	245,6
8	Tôm nót	0,44	0,06	0,20	0,03	35,6	4,9			1,8	0,2			1,8	0,2	165,9	22,7
9	Hành củ tươi	0,44	0,06	0,33	0,05			4,3	0,6			1,3	0,2	14,7	2,0	86,9	11,9
10	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,0	0,4	15,5	2,1
11	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			3,9	0,5			0,7	0,1	0,3	0,0	23,9	3,3
12	Rau mùi tàu	0,18	0,02	0,13	0,02			2,8	0,4			1,1	0,1	3,2	0,4	33,0	4,5
13	Súp	0,31	0,04	0,31	0,04												
14	Hạt nêm	0,18	0,02	0,18	0,02	31,7	4,3			2,2	0,3					351,9	48,1
15	Nước mắm loại 1	0,44	0,06	0,44	0,06	31,2	4,3									123,2	16,8
16	Dầu thực vật	1,23	0,17	1,23	0,17							1.228,0	167,8			11.048,3	1.509,7
17	Gạo tẻ máy	2,90		2,90				229,1				29,0		2.201,1		9.976,0	
18	Gạo nếp cái	2,60		2,60				223,6				39,0		1.937,0		8.944,0	
19	Thịt bò loại 1	2,50		2,45		514,5				93,1						2.891,0	
20	Thịt mỡ	3,00		2,94		426,3				1.096,6						11.583,6	
21	Bí ngô	3,50		2,86				8,6				2,9		174,4		772,1	
22	Gạo tẻ máy		0,60		0,60				47,4				6,0		455,4		2.064,0
23	Gạo nếp cái		0,40		0,40				34,4				6,0		298,0		1.376,0
24	Thịt bò loại 1		0,50		0,49		102,9				18,6						578,2
25	Tôm nót		0,50		0,23		40,5				2,1				2,1		188,6
26	Bí ngô		0,50		0,41				1,2				0,4		24,9		110,3
27	Súp	0,13	0,02	0,13	0,02												
28	Hạt nêm	0,09	0,01	0,09	0,01	15,8	2,2			1,1	0,2					176,0	24,0
29	Dầu thực vật	0,53	0,07	0,53	0,07							526,3	71,9			4.735,0	647,0
30	Đậu xanh (hạt)	1,45	0,05	1,42	0,05			332,5	11,5			34,1	1,2	754,6	26,0	4.660,9	160,7
	Cộng					4.360,3	619,8	2.813,1	360,7	5.175,2	748,9	2.116,8	287,3	25.627,9	3.529,7	197.132,6	27.403,1
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					13,8	13,8	8,9	8,0	16,4	16,6	6,7	6,4	81,4	78,4	625,8	609,0
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:52%					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:52%					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8.280.000 đ
- Hôm trước mang sang: 1.542 đ
- Đã chi: 8.281.716 đ
- Thừa:
- Thiếu: 1.716 đ
- Lũy kế: -174

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm tẻ, ruốc cá thu, thịt lợn
- Canh su su, cà rốt nấu tôm, thịt lợn
- * Bữa chiều: - MG: Cháo thịt bò, thịt lợn, bí đỏ
- NT: Cháo thịt bò, tôm bí đỏ
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu Gold